

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ DUYÊN HẢI**

Số: 652/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thị xã Duyên Hải, ngày 11 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu Dân Thành,  
thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 09/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công tác lập bản đồ địa hình;

Căn cứ Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định phân cấp thực hiện công tác quản lý Nhà nước ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;



*Căn cứ Công văn số 1110/SNV-XDCQCTTN ngày 30/6/2022 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện tiến độ thành lập 02 phường thuộc thị xã;*

*Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;*

*Xét Tờ trình số 63/TTr-PQLĐT ngày 05/5/2023 của Phòng Quản lý đô thị về việc xin phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (kèm Báo cáo kết quả thẩm định số 03/BC-HĐTD ngày 04/5/2023 của Hội đồng thẩm định).*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, với các nội dung chính như sau:

**1. Ranh giới, phạm vi và diện tích khu vực lập quy hoạch:**

**1.1. Ranh giới và phạm vi lập quy hoạch:**

Ranh giới khu vực lập quy hoạch là ranh địa giới hành chính xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, với 4 ấp: Ấp Cồn Ông, ấp Láng Cháo, ấp Mù U, ấp Giồng Giếng với ranh giới lập quy hoạch:

- Phía Đông: Giáp xã Trường Long Hòa và biển Đông;
- Phía Tây: Giáp xã Long Toàn và huyện Duyên Hải;
- Phía Nam: Giáp biển Đông;
- Phía Bắc: Giáp Phường 1.

**1.2. Diện tích khu vực lập quy hoạch:**

- Quy mô diện tích : 2.560,89 ha.

**2. Tính chất của khu vực lập quy hoạch:**

Tính chất: Là Khu đô thị kết hợp công nghiệp sản xuất năng lượng hướng biển, trong đó các khu ở được quy hoạch xây dựng mới kết hợp chỉnh trang khu dân cư hiện hữu với đầy đủ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu ở và phục vụ kinh tế văn hóa xã hội cho người dân, dự kiến phát triển thành phường thuộc thị xã Duyên Hải.

Chức năng: Là trung tâm kinh tế thương mại, dịch vụ gắn với các hoạt động sản xuất năng lượng (nhiệt điện, điện năng lượng...) kết hợp khai thác, chế biến thủy hải sản phát triển làm động lực cho khu vực phía Đông Nam thị xã Duyên Hải. Là trung tâm dịch vụ du lịch vui chơi giải trí cho thị xã.

**3. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật:**

**3.1. Quy mô dân số:** Khoảng 17.500 người (đến năm 2040).

### **3.2. Các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật:**

#### *a) Các chỉ tiêu đất đai:*

- Tổng diện tích đất quy hoạch : 2.560,89 ha;
- Quy mô dân số: 17.500 người;
- Mật độ xây dựng toàn khu: Khoảng 17,4%;
- Hệ số sử dụng đất toàn khu: 0,64 lần;
- Tầng cao thiểu - tầng cao tối đa: 1 - 9 tầng ;

*(Cho phép một số công trình cao hơn 9 tầng nhằm tạo điểm nhấn cho khu vực)*

#### *b) Chỉ tiêu hạ tầng xã hội:*

- Đất đơn vị ở (quy chuẩn: 28 - 45 m<sup>2</sup>/người): 45,3 m<sup>2</sup>/người;
- Đất giáo dục: 3,7 m<sup>2</sup>/người;
- + Cấp đô thị : 0,7 m<sup>2</sup>/người;
- + Cấp đơn vị ở: 3,0 m<sup>2</sup>/người.
- Đất y tế đơn vị ở: 0,3 m<sup>2</sup>/người (500m<sup>2</sup>/trạm/ đơn vị ở).

#### *- Đất cây xanh:*

- + Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị tập trung: 2,24 m<sup>2</sup>/người;

*(Đất cây xanh đô thị bao gồm đất cây xanh chuyên dụng, đất cây xanh hạn chế, đất cây xanh tập trung)*

- + Đất cây xanh cấp đơn vị ở : 2,7 m<sup>2</sup>/người (quy chuẩn: ≥ 2 m<sup>2</sup>/người)

#### *- Đất công trình công cộng - dịch vụ:*

- + Đất CTCC cấp đô thị: Đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành.

*+ Đất CTCC cấp đơn vị ở: 6,7 m<sup>2</sup>/người, bao gồm: Đất giáo dục, y tế, văn hóa thể thao, thương mại dịch vụ*

#### *- Đất thương mại dịch vụ:*

- + Cấp đô thị: 0,1 m<sup>2</sup>/người (1 ha/công trình/ đơn vị ở);
- + Cấp đơn vị ở: 0,1 m<sup>2</sup>/người (0,2ha/công trình/ đơn vị ở).

#### *c) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:*

- Chỉ tiêu cấp - thoát nước: 150 lít/người.ngày đêm;
- Chỉ tiêu thu gom nước thải: 100% lưu lượng nước cấp.
- Chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg/người.ngđ.
- Chỉ tiêu cấp điện: 750 - 1500kWh/người.năm.;
- Thông tin liên lạc:
- + Thuê bao điện thoại (cố định và di động): 123 thuê bao/100 dân.

+ Thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động): 105 thuê bao/100 dân.

Ngoài ra, các chỉ tiêu HTKT có chức năng khác phải tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD.

### 3.3. Chỉ tiêu thành lập phường:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phải hướng mục tiêu đảm bảo 13 tiêu chí đánh giá hạ tầng cơ sở theo tiêu chuẩn phường quy định tại Nghị quyết số 1210/NQUBTVQH/2016 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 25/5/2022 (theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15). Cụ thể:

TT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	CHỈ TIÊU
I	<b>Về hạ tầng xã hội</b>	
1	Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học sơ sở) bình quân đầu người	$\geq 1,8 \text{ m}^2/\text{người}$
2	Trạm y tế	01 Công trình theo quy định của bộ y tế
3	Cơ sở hạ tầng thương mại (chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, siêu thị và trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa)	2 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng
4	Cơ sở giáo dục	100% công trình giáo dục đạt chuẩn theo Bộ giáo dục và đào tạo
5	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người	$> 1,0\text{s}$
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	$\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$
II	<b>Về hạ tầng kỹ thuật</b>	
1	Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người	$\geq 7\text{m}^2/\text{người}$
2	Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ)	$\geq 95\%$
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	$\geq 90\%$
4	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	Đáp ứng tiêu chuẩn xã nông thôn mới nâng cao

		trở lên
5	Mật độ đường công thoát nước chính	$\geq 3\text{km/km}^2$
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	$\geq 80\%$
7	Chỉ tiêu cấp điện bình quân đầu người	$\geq 400\text{kwh/người/năm}$

#### 4. Cơ cấu sử dụng đất:

Diện tích khu quy hoạch 2.560,89 ha, cơ cấu sử dụng đất phân bố như sau:

TT	Loại đất	QHPK (năm 2040)	Tỷ lệ (%)
	Đất xây dựng (Đất XD đô thị và Khu chức năng)	1.289,92	
	Đất khác (C)	1.270,95	
A	<b>ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ</b>	<b>596,38</b>	<b>23,3%</b>
1	<i>Đất dân dụng (cấp phân khu)</i>	<i>144,00</i>	<i>5,6%</i>
	Đất đơn vị ở	79,36	
	Đất hỗn hợp nhóm Ở và công trình dịch vụ	64,64	
2	<i>Đất ngoài dân dụng (ngoài phân khu)</i>	<i>452,38</i>	<i>17,7%</i>
	<i>Đất dân dụng cấp đô thị</i>	<i>391,95</i>	
	<i>Đất ngoài dân dụng đô thị</i>	<i>31,92</i>	
	<i>Đất khu du lịch rừng sinh thái</i>	<i>28,51</i>	
B	<b>ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG</b>	<b>693,55</b>	<b>27,1%</b>
	Khu vui chơi dịch vụ giải trí	86,02	
	Khu CN, TTCN, kho tàng, công trình năng lượng, HTKT	520,44	
	Khu cảng và dịch vụ cảng	87,09	
C	<b>ĐẤT KHÁC</b>	<b>1.270,96</b>	<b>49,6%</b>
1	Đất nông nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản...)	896,03	
2	Đất nông nghiệp xen cài trong các đơn vị Ở	156,88	

3	Đất sông, kênh rạch	163,35	
4	Đất khác (đất bãi bồi, HLKR, chưa sử dụng...)	54,70	
	<b>CỘNG</b>	<b>2.560,89</b>	<b>100,0%</b>
<i>* gồm khoảng 20% đất nông nghiệp được tính thành đất xây dựng</i>			

## 5. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị:

### 5.1. Các phân khu trong đô thị:

Với quy mô nghiên cứu quy hoạch khoảng 2.560,89 ha, phường Dân Thành (dự kiến) được chia làm 04 khu vực phát triển đô thị chính, xác định bởi các trục giao thông chính: Quốc lộ 53B, đường Huyện 81, tuyến số 1 nối dài và sông Láng Cháo.

- Khu vực I (Trung tâm xã Dân Thành hiện hữu):

+ Diện tích khoảng 206,04 ha;

+ Dân số khoảng 10.000 người;

+ Khu vực I là khu vực gần trung tâm xã hiện hữu, tập trung các công trình công cộng, dịch vụ đô thị và của phường Dân Thành, là khu dân cư đô thị mới kết hợp với khu dân cư đô thị của xã hiện hữu, kết hợp với khu trụ sở UBND và HĐND, khu cây xanh, khu văn hóa thể dục thể thao đô thị,...

- Khu vực II (bao gồm khu vực phía Bắc Quốc Lộ 53B và phía Đông đường huyện 81 ra đến ranh giới xã trường Long Hòa):

+ Diện tích khoảng: 1.230,10 ha;

+ Dân số khoảng: 3.000 người;

+ Khu vực II là khu vực thưa thớt và có mức độ đô thị hóa thấp nhất; dân cư phát triển theo tuyến đường hiện hữu chủ yếu khu vực này là đất nuôi trồng thủy sản và hệ thống cảng dịch vụ nội địa sông Long Toàn; một phần phát triển phía Nam giáp với trung tâm điện lực Duyên Hải phát triển thành khu sản xuất đô thị phục vụ nhu cầu nuôi trồng thủy sản;

- Khu vực III (bao gồm khu vực phía Nam Quốc Lộ 53B và Khu vực trung tâm điện lực Duyên Hải hướng về phía Nam ra biển):

+ Diện tích khoảng: 621,07 ha;

+ Dân số khoảng: 4.500 người;

+ Khu vực II là khu vực có tốc độ đô thị hóa cao, định hướng là khu dân cư đô thị, công trình công cộng, công viên cây xanh, thể dục thể thao độc lập Kết hợp với trung tâm điện lực Duyên Hải và bến tổng hợp Định An là động lực chính cho toàn khu cũng như xã Dân Thành.

- Khu vực IV (Khu chức năng phía Tây được giới hạn từ phía Tây đường Huyện 81 ra đến kênh đào Trà Vinh):

+ Diện tích khoảng 503,68 ha;

+ Quy mô dân số dự kiến phục vụ: Khoảng 1.500 người (không tính trong tổng dân số của xã Dân Thành).

+ Khu vực IV là khu chức năng đô thị bao gồm trung tâm điện năng lượng; khu dịch vụ giải trí Dân Thành, Khu y tế thuộc khu kinh tế Định An và khu du lịch rừng sinh thái.

### 5.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

**Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất**

<b>BẢNG THỐNG KÊ QH SỬ DỤNG ĐẤT (2.560,89 ha)</b>					<b>17.500</b>
<b>STT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Chỉ tiêu (m<sup>2</sup>/người) Phuong án</b>	
I	<b>Đất đơn vị ở</b>	<b>79,36</b>	<b>3,1%</b>	<b>45,3</b>	
1	<b>Đất nhóm nhà ở</b>	<b>51,14</b>	<b>2,0%</b>	<b>29,2</b>	
2	<b>Đất CTCC đơn vị ở</b>	<b>11,69</b>	<b>0,5%</b>	<b>6,7</b>	
2.1	Đất giáo dục cấp đơn vị ở	5,33	0,2%	3,0	
	<i>Trường mầm non</i>	<i>1,51</i>	<i>0,06%</i>	<i>0,9</i>	
	<i>Trường tiểu học</i>	<i>1,59</i>	<i>0,06%</i>	<i>0,9</i>	
	<i>Trường THCS</i>	<i>2,23</i>	<i>0,09%</i>	<i>1,3</i>	
2.2	Đất y tế đơn vị ở	0,57	0,02%	0,3	
2.3	Đất văn hóa thể thao	4,28	0,17%	2,4	
	<i>Sân chơi</i>	<i>1,77</i>	<i>0,07%</i>	<i>1,0</i>	
	<i>Sân tập luyện</i>	<i>1,43</i>	<i>0,06%</i>	<i>0,8</i>	
	<i>Trung tâm văn hóa thể thao (ĐVQ)</i>	<i>1,08</i>	<i>0,04%</i>	<i>0,6</i>	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	1,51	0,06%	3 CT x 5000	
3	<b>Đất cây xanh đơn vị ở</b>	<b>4,78</b>	<b>0,2%</b>	<b>2,7</b>	
4	<b>Đất giao thông đơn vị ở</b>	<b>11,75</b>	<b>0,5%</b>	<b>15%</b>	
II	<b>Đất ngoài đơn vị ở</b>	<b>2.481,53</b>	<b>96,9%</b>		
B.1	<b>Đất dân dụng ngoài đơn vị ở</b>	<b>470,80</b>	<b>18,4%</b>		
I	<b>Đất Công trình công cộng dịch vụ đô thị</b>	<b>88,28</b>	<b>3,4%</b>	<b>50,4</b>	

1.1	<i>Đất giáo dục - THPT</i>	1,21		0,7
1.2	<i>Đất y tế</i>	14,21		8,1
	<i>Đất y tế khu vực</i>			0,0
	<i>Đất y tế ngoài đô thị</i>	14,21		8,1
1.3	<i>Đất Văn hóa - thể dục thể thao</i>	9,34		5,3
	<i>Sân thể thao cơ bản</i>	1,92		1,1
	<i>Sân vận động</i>	3,15		1,8
	<i>TT văn hóa thể thao</i>	2,09		1,2
	<i>Nhà văn hóa</i>	1,26		0,7
	<i>Nhà thi đấu</i>	0,93		0,5
1.4	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	5,39		3,1
1.5	<i>Đất công trình dịch vụ công cộng khác</i>	58,13	<b>2,3%</b>	33,2
	<i>Đất Trụ sở cơ quan</i>	0,95		0,5
	<i>Đất dịch vụ công cộng khác</i>	57,18		32,7
2	<b>Đất cây xanh đô thị</b>	<b>93,15</b>	<b>3,6%</b>	53,2
	<i>Đất cây xanh chuyên dụng</i>	37,59		21,5
	<i>Đất cây xanh sử dụng hạn chế</i>	51,64		29,5
	<i>Đất cây xanh tập trung</i>	3,93		2,24
3	<b>Đất nhóm nhà ở và dịch vụ</b>	<b>92,34</b>	<b>3,6%</b>	
4	<b>Đất giao thông - bãi đậu xe</b>	<b>197,02</b>	<b>7,7%</b>	7,7%
4.1	<i>Đất giao thông</i>	190,74		
4.2	<i>Bãi đậu xe</i>	6,28		3,6
<b>B.2</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>1.792,68</b>	<b>70,0%</b>	
1	Đất khu CN, tiêu thụ CN, sản xuất	77,10	3,0%	
2	Đất khu dịch vụ du lịch giải trí DT	86,02	3,4%	
3	Khu du lịch sinh thái	142,54	5,6%	

4	Đất khu hạ tầng kỹ thuật khác (nhiệt điện, điện NLMT...)	443,34	17,3%	
5	Đất khu cảng và dịch vụ cảng	87,09	3,4%	
6	Đất an ninh quốc phòng	7,76	0,3%	
7	Đất di tích, tôn giáo, tín ngưỡng	7,74	0,3%	
8	Đất nghĩa trang-nghĩa địa-nhà tang lễ	2,21	0,1%	
9	Đất nuôi trồng thủy sản	734,55	28,7%	
10	Đất rừng sản xuất	47,44	1,9%	
11	Đất xen cài trong các đơn vị ở	156,88	6,1%	
<b>B.3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>218,05</b>	<b>8,5%</b>	
	Đất kênh rạch, mặt nước	163,35		
	Đất bờ biển	54,70		
<b>CỘNG TOÀN KHU</b>		<b>2.560,89</b>	<b>100%</b>	

## 6. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc:

- Đảm bảo định hướng về sử dụng đất và phân khu chức năng theo định hướng điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Duyên Hải. Tận dụng địa hình tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, cảnh quan có sẵn để tổ chức không gian đô thị và bố trí hệ thống kỹ thuật đạt hiệu quả cao về thẩm mỹ, về đầu tư và khai thác sử dụng.

- Tổ chức các không gian cảnh quan đô thị khu vực trung tâm, cảnh quan đô thị dọc các trục đường chính, các không gian mở kết hợp các khu vực khu du lịch sinh thái và khu dịch vụ giải trí Dân Thành, các công trình điểm nhấn tại khu trung tâm khu đô thị Dân Thành, khu vực các ô phố và không chế về khoảng lùi các công trình xây dựng phù hợp với thực trạng phát triển.

- Trong khu quy hoạch phải đảm bảo tổ chức phân chia nhà ở cho phù hợp với nhu cầu, hòa hợp với không gian cảnh quan xung quanh, có thể bố trí tập trung hoặc phân tán trong từng đơn vị ở khác nhau.

- Xác định các chỉ tiêu không chế về khoảng lùi, cảnh quan đô thị khu vực trung tâm, cảnh quan đô thị dọc các trục đường chính, các không gian mở, các công trình điểm nhấn, khu vực các ô phố và giải pháp tổ chức cảnh quan cây xanh, mặt nước và các tiện ích đô thị.

## 7. Thiết kế đô thị cho từng ô phố:

- Nguyên tắc thiết kế: Tuân thủ định hướng phát triển không gian quy hoạch chung đã được phê duyệt. Đảm bảo tính thống nhất từ không gian tổng thể đô thị đến không gian từng khu chức năng; phù hợp với điều kiện, đặc điểm tự

nhiên. Khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên nhằm tạo ra giá trị thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường đô thị. Tuân thủ theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

- Đối với các khu vực hiện hữu:

+ Để đảm bảo nhu cầu, lợi ích về an cư của người dân, khu vực các ô phố hiện hữu dọc các trục chính như Quốc lộ 53B... được xác định: Mật độ xây dựng trên các ô phố: 75%; Tầng cao công trình tối đa: 6 tầng.

+ Đối với các lô có công trình thương mại, mật độ xây dựng 40%, tầng cao xây dựng tối đa là 9 tầng.

- Đối với các khu vực xây mới:

+ Để đảm bảo nhu cầu an cư người dân, cũng như bảo đảm diện tích xây dựng cho các tiện ích khác (công trình công cộng, công viên cây xanh,...), khu vực các ô phố xây dựng mới dọc các trục chính như Quốc lộ 53B thuộc khu vực phía bắc; khu dân cư dọc theo đường vào khu bến tổng hợp Định An đường DT7; DT9,... được xác định: Mật độ xây dựng các ô phố: 60%; Tầng cao công trình tối đa: 5 tầng.

+ Đối với các lô có công trình hỗn hợp (dịch vụ kết hợp khu ở): Mật độ xây dựng: 40%; Tầng cao công trình tối đa: 7-9 tầng.

- Đối với các khu vực ô phố xây dựng mới nằm về gần về phía sông Long Toàn, kênh rạch trong khu vực, thì được xác định: Mật độ xây dựng: 50%; Tầng cao công trình: Khoảng 3-5 tầng; Tầng cao xây dựng và mật độ xây dựng được xác định giảm dần theo hướng từ các trục đường chính vào các khu vực tiếp giáp với sông, kênh rạch của khu vực.

- Đối với các điểm nhấn trọng tâm: Không chế với mật độ xây dựng 40-50%, với các tầng cao tối đa 12 tầng. Bố cục quy hoạch công trình ngoài yếu tố thẩm mỹ phải tính đến ứng phó biến đổi khí hậu, yếu tố công trình xanh và các kinh nghiệm phát triển của thế giới cho công trình. Không áp dụng mô hình thiết kế điển hình cho các hạng mục công trình điểm nhấn. Khuyến khích tạo các quảng trường trước công trình chính để tăng diện tích tầm nhìn, hình thành không gian mang tính công cộng.

## **8. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:**

### **8.1. Giao thông:**

#### *a) Giao thông đối ngoại:*

- Quốc lộ 53B là tuyến giao thông xương sống tạo động lực phát triển của phường Dân Thành. Lộ giới tuyến đường 47m. Đoạn qua khu vực trung tâm có mật độ dân số cao, giảm lộ giới để đảm bảo tính khả thi của dự án, lộ giới đoạn đường định hướng 29m.

- Tuyến Đường Tỉnh 915C, Đường Tỉnh 915E đi qua khu vực Dân Thành là hai tuyến đường thành lập mới theo quy hoạch giao thông vận tải được tích hợp

trong quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; kết nối với huyện Châu Thành, huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú ở phía Bắc; lộ giới 42m.

- Đường huyện 81 là tuyến nối Quốc lộ 53 và Quốc lộ 53B. Lộ giới 36m.
- Tuyến số 1 nối dài là các trục động lực phát triển kinh tế của Khu kinh tế Định An. Lộ giới 36m.
- Tuyến đường vào khu bến cảng Tông Hợp có chức năng kết nối giao thông thủy bộ, góp phần kích thích động lực phát triển của khu vực, lộ giới 32m-60m.

*b) Giao thông khu vực và phân khu vực:*

- Đường chính khu vực: các tuyến đường chính khu vực có chức năng kết nối trực tiếp với trục đường chính đô thị: Vành Đai Dân Thành – Trường Long Hòa, đường DT6, DT5, đường Đê Hải Thành Hòa. Lộ giới 20 – 32m.
- Đường khu vực có chức năng là các tuyến phố gom, kết nối hệ thống giao thông nội bộ với các tuyến đường chính. Lộ giới tối thiểu 16m.
- Giao thông cấp phân khu vực: Giao thông cấp phân khu vực là các tuyến đường nội bộ kết nối đến từng phân khu chức năng, các trục cảnh quan nội thị. Lộ giới: 14 - 16m.

**Bảng thống kê giao thông**

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	KÝ HIỆU	MẶT CẮT NGANG							
				LỀ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG					
				trái	phải	trái	phân cách	phải			
m											
<b>GIAO THÔNG LIÊN KHU VỰC</b>											
1	QUỐC LỘ 53B	47,0	1-1	6,00	6,00	13,00	9,0	13,00			
		29,0	1A-1A	5,00	5,00	8,50	2,0	8,50			
2	ĐƯỜNG TỈNH 915C	42,0	1B-1B	6,00	6,00	13,00	4,0	13,00			
3	ĐƯỜNG TỈNH 915E	42,0	1B-1B	6,00	6,00	13,00	4,0	13,00			
4	TUYẾN SỐ 1 NỐI DÀI	36,0	2-2	6,0	6,0	10,5	3,0	10,5			
5	ĐƯỜNG HUYỆN 81	36,0	2-2	6,0	6,0	10,5	3,0	10,5			
6	ĐƯỜNG VÀO KHU BÉN TÔNG HỢP ĐỊNH AN	60,0	A-A	7,0	7,0	21,5	3,0	21,5			
		32,0	4-4	7,0	7,0	7,5	3,0	7,5			
<b>GIAO THÔNG KHU VỰC</b>											
1	ĐƯỜNG ĐÊ HẢI THÀNH HÒA	28,0	3-3	5,0	5,0	9,0	0,0	9,0			
		30,0	3A-3A	6,0	6,0	9,0	0,0	9,0			



STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	KÝ HIỆU	MẶT CÁT NGANG				
				LỀ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG		
				trái	phải	trái	phản cách	phải
		m		m	m	m	m	m
2	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI DÂN THÀNH - TRƯỜNG LONG HÒA	25,0	5-5	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5
3	ĐƯỜNG DT1	24,0	6-6	3,0	3,0	8,0	2,0	8,0
4	ĐƯỜNG DT2	24,0	6-6	3,0	3,0	8,0	2,0	8,0
5	ĐƯỜNG DT3	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
6	ĐƯỜNG DT4	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
7	ĐƯỜNG DT5	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
8	ĐƯỜNG DT6	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
9	ĐƯỜNG DT7	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
10	ĐƯỜNG DT9	25,0	5-5	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5
11	ĐƯỜNG DT9B	25,0	5-5	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5
12	ĐƯỜNG DT10A	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
13	ĐƯỜNG DT11	28,0	3-3	5,0	5,0	9,0	0,0	9,0
14	ĐƯỜNG DT12	55,0	B-B	4,5	4,5	23,0	0,0	23,0
15	ĐƯỜNG DT13	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
16	ĐƯỜNG DT14	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
17	ĐƯỜNG DT16	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
18	ĐƯỜNG DT18	25,0	5-5	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5
19	ĐƯỜNG DT19	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
20	ĐƯỜNG DT23	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
21	ĐƯỜNG DT25	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
22	ĐƯỜNG DT29	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
23	ĐƯỜNG DT30	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
24	ĐƯỜNG DT31	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
25	ĐƯỜNG DT32	25,0	5-5	5,0	5,0	7,5	0,0	7,5
26	ĐƯỜNG DT34	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	KÝ HIỆU	MẶT CÁT NGANG				
				LÈ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG		
				trái	phải	trái	phân cách	phải
		m		m	m	m	m	m
27	ĐƯỜNG A2	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
28	ĐƯỜNG A3	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
29	ĐƯỜNG A4	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
30	ĐƯỜNG A7	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
31	ĐƯỜNG A10	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
32	ĐƯỜNG D9	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
33	ĐƯỜNG B4	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
34	ĐƯỜNG B6	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
35	ĐƯỜNG D1B	36,0	6A-6A	3,0	3,0	9,0	4,0	17,0
36	ĐƯỜNG N10	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
37	ĐƯỜNG N3	20,0	7-7	4,0	4,0	6,0	0,0	6,0
<b>GIAO THÔNG PHÂN KHU VỰC</b>								
1	ĐƯỜNG DT10	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
2	ĐƯỜNG DT17	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
3	ĐƯỜNG DT17A	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
4	ĐƯỜNG A1	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
5	ĐƯỜNG B2	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
6	ĐƯỜNG B3	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
7	ĐƯỜNG B5	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
8	ĐƯỜNG A6	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
9	ĐƯỜNG A8	16,0	8-8	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0
10	ĐƯỜNG B7	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
11	ĐƯỜNG B8	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
12	ĐƯỜNG B8A	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
13	ĐƯỜNG B8B	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	KÝ HIỆU	MẶT CẮT NGANG				
				LÈ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG		
				trái	phải	trái	phân cách	phải
		m		m	m	m	m	m
14	ĐƯỜNG A9	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
15	ĐƯỜNG D10	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
16	ĐƯỜNG DT15	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
17	ĐƯỜNG DT20	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
18	ĐƯỜNG DT21	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
19	ĐƯỜNG DT22	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
20	ĐƯỜNG DT26	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
21	ĐƯỜNG DT27	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
22	ĐƯỜNG DT28	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00
23	ĐƯỜNG DT33	14,0	9-9	3,0	3,0	4,00	0,0	4,00

## 8.2. Chuẩn bị kỹ thuật xây dựng:

### a) Vẽ cao độ nền:

- Khu vực đất dân dụng nội thị  $\geq +2,50m$ .
- Khu công nghiệp: (Hxd)  $\geq +2,70m$ .
- Các khu vực dự trữ phát triển và khu nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, san lấp tùy thuộc vào nhu cầu sản xuất và giai đoạn đầu tư xây dựng.

### - Độ dốc nền thiết kế:

- + Khu công trình công cộng và khu nhà ở:  $\geq 0,4\%$ .
- + Khu công viên cây xanh:  $\geq 0,3\%$ .

### b) Vẽ thoát nước mặt:

- Hướng thoát: Ra các sông Long Toàn, Sông Láng Cháo, kênh Xáng,...
- Hệ thống thoát nước mưa được tổ chức riêng với hệ thống thoát nước thải.
- Sử dụng cống BTCT, xây dựng hệ thống thoát nước, đường kính tối thiểu của cống thoát nước trên các tuyến đường cấp khu vực trở lên là D600mm.
- Sử dụng nguyên tắc nối cống ngang đinh, để đảm bảo hệ thống hoạt động tốt nhất về mặt thủy lực.
- Độ sâu chôn cống ban đầu tối thiểu: 0,5m tính đến đỉnh cống, để tránh ảnh hưởng bởi tải trọng động từ các phương tiện giao thông.

### 8.3. Cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt: khoảng  $4.700\text{m}^3/\text{ngđ}$ .
- Tổng nhu cầu dùng nước công nghiệp: khoảng  $2.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ .
- Nguồn nước cấp:

+ Khu quy hoạch tiếp tục sử dụng, đồng thời nâng cấp công suất từ 02 trạm nước cấp nước hiện hữu tập trung: Trạm cấp nước Dân Thành, công suất lên  $3.000\text{m}^3/\text{ngđ}$  (năm 2030) và  $4.000\text{m}^3/\text{ngđ}$  (năm 2040); Trạm cấp nước ấp Mù U, công suất lên  $1.200\text{m}^3/\text{ngđ}$  (năm 2030) và  $2.400\text{m}^3/\text{ngđ}$  (năm 2040).

+ Các khu công nghiệp sử dụng mạng lưới cấp nước chung của trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn. Riêng trung tâm nhiệt điện Duyên Hải sử dụng nước từ Đường ống truyền tải HDPE D280 chạy dọc đường Huyện 81, với nguồn cấp từ Nhà máy cấp nước Thị xã Duyên Hải trực thuộc Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh, với tổng công suất thiết kế giai đoạn I là  $9.600\text{m}^3/\text{ngđ}$ .

#### - Mạng lưới ống cấp nước:

+ Xây mới hệ thống đường ống cấp nước dọc theo các tuyến giao thông chính. Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế dạng mạch vòng bao quát toàn khu, đảm bảo cấp nước liên tục phục vụ nhu cầu dùng nước.

+ Nước được bơm từ các trạm bơm đến công trình sử dụng nước bằng các đường ống  $\varnothing 100$ - $\varnothing 250\text{mm}$ .

+ Sử dụng ống HDPE cho các đường ống cấp nước.

+ Bố trí các trụ chữa cháy trên các tuyến ống cấp nước. Khoảng cách tối đa giữa hai trụ là 150m.

### 8.4. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt: khoảng  $3.500\text{m}^3/\text{ngđ}$ .
- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt: khoảng 18 tấn/ngđ.
- Tổng lượng nước thải công nghiệp: khoảng  $1.400\text{ m}^3/\text{ngđ}$ .
- Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp: khoảng 24 tấn/ngđ.
- Nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Hệ thống thoát nước thải tách riêng với nước mưa, các tuyến cống chính thu gom nước thải dẫn về các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đặt tại các khu đất hạ tầng ven sông, công suất  $2.000$  -  $2.200\text{m}^3/\text{ngđ}$ . Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

+ Các khu công nghiệp: xây mới trạm xử lý nước thải riêng theo các dự án, nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

#### - Xử lý chất thải rắn:



Chất thải rắn được thu gom về trạm trung chuyển chất thải rắn tại ấp Láng Cháo, công suất 18,0 tấn/ngày; sau đó đưa về Khu xử lý CTR tại xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, quy mô 7,8ha.

- Nghĩa trang:

Mở rộng nghĩa trang tập trung hiện hữu tại ấp Cồn Ông lên diện tích 2,38 ha (theo định hướng quy hoạch chung đô thị Duyên Hải).

### **8.5. Hệ thống cấp năng lượng và chiếu sáng:**

- Nhu cầu công suất: Khoảng 149,9MW(176,3MVA)

- Nguồn điện: Khu quy hoạch sử dụng nguồn điện Quốc gia trạm biến áp 110/22kV Duyên Trà, lâu dài được bổ sung từ TBA 110/22kV Dân Thành đáp ứng nhu cầu phụ tải khu vực. Các tuyến trung thế chính dọc đường Quốc lộ 53B, Đường Huyện 81 và các trục đường chính hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Bố trí các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV dung lượng từ 160kVA đến 2500kVA cung cấp điện cho khu quy hoạch.

- Tuyến trung thế: Theo định hướng quy hoạch chung, xây dựng mới tuyến cáp ngầm 22kV dọc đường tuyến số 1, đường Vành Đai Dân Thành- Trường Long Hòa, đường DT6 từ trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Duyên Trà, trạm biến áp 110/22kV Dân Thành đến cung cấp nguồn điện trung thế cho khu quy hoạch và khu vực lân cận.

- Tuyến hạ thế: Cải tạo, xây dựng mới lưới điện ngầm hạ thế từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối trên phân phối điện đến các phụ tải tiêu thụ, sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 600V tiết diện 50 - 240 mm<sup>2</sup> được luồn trong các ống nhựa PVC chịu lực, các vị trí vượt đường giao thông sử dụng ống sắt mạ kẽm thay cho ống nhựa PVC và được chôn trực tiếp trong đất.

- Chiếu sáng: Cải tạo, xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên, vườn hoa... là hệ thống ngầm sử dụng đèn cao áp có công suất từ 100W-250W, trụ bát giác STK hình côn, tùy theo từng loại đường trong khu vực quy hoạch mà bố trí cho phù hợp, ở các tiêu đạo sử dụng đèn 2 nhánh hoặc 3 nhánh đảm bảo mỹ quan.

### **8.6. Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động:**

- Nhu cầu thuê bao khu quy hoạch khoảng:

+ Điện thoại (cố định + di động): 135.491 thuê bao.

+ Internet băng thông rộng: 115.663 thuê bao.

- Nguồn cung cấp: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống nỗi lâu dài được ngầm hóa từ trạm viễn thông Duyên Hải và trạm viễn thông Dân Thành đến dọc đường Quốc lộ 53B, đường Huyện 81 và các tuyến đường hiện hữu trong khu vực.

- Cải tạo, xây dựng mới các tuyến cáp ngầm thông tin liên lạc chính sử dụng cáp quang dọc các đường trong khu quy hoạch cung cấp dịch vụ TTLL cho

khu quy hoạch và khu vực lân cận thông qua các tủ TTLL phân phối.

### **9. Các biện pháp bảo vệ môi trường:**

*a) Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí cần thực hiện:*

- Cần kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.
- Cần có biện pháp trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí, khuyến khích người dân trồng cây xanh trong khuôn viên nhà;
- Cần có biện pháp quản lý nước thải và chất thải rắn.

*b) Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cần thực hiện:*

Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận; Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch. Nước thải sinh hoạt được đưa về trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn 14:2008/BTNMT-Cột A trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

*c) Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm rác thải cần thực hiện:*

Rác thải sẽ được thu gom bằng xe cơ giới hoặc thủ công tùy thuộc vị trí khu vực thu gom, và vận chuyển về trạm trung chuyển chất thải rắn, rồi Khu xử lý CTR tại xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải.

### **10. Kinh tế đô thị:**

- Danh mục dự án ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật khung; các dự án ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đảm bảo các mục tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn cần được cụ thể trong chương trình phát triển đô thị thị xã Duyên Hải.

- Các giải pháp về chính sách, huy động nguồn vốn, giải pháp về nguồn nhân lực,... cần kết hợp hài hòa theo từng giai đoạn phát triển để đảm bảo khả thi và thúc đẩy quá trình đầu tư xây dựng và phát triển đô thị.

**Điều 2.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch phân khu Dân Thành, thị xã Duyên Hải.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

#### **1. Phòng Quản lý đô thị thị xã Duyên Hải.**

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch phân khu Dân Thành, thị xã Duyên Hải để các tổ chức, cơ quan, đơn vị cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát thực hiện.

- Phối hợp với các phòng ban, ngành thị xã và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy hoạch được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát quy hoạch chi tiết, quy hoạch khu trung tâm theo quy định.

2. Các phòng ban, ngành thị xã và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Phòng Quản lý đô thị thị xã Duyên Hải tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Trưởng phòng Quản lý đô thị thị xã, Thủ trưởng các phòng, ban ngành thị xã có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT.TXU, TT.HĐND thị xã (b/c);
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như điều 5;
- Khối KT (NC);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Lánh**